

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ**

Số: **77** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ba Tơ, ngày **03** tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng
tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Ba Tơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ;

Căn cứ quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Ba Tơ;

Căn cứ Công văn số 1045/SXD-QHKT ngày 18/01/2018 của Sở Xây dựng về việc góp ý Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Ba Tơ;

Căn cứ Công văn số 6261/UBND-CNXD ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 56/BCTĐ-KT&HT ngày 02/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Ba Tơ với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Ba Tơ.

2. Vị trí, ranh giới lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch có vị trí nằm ở trung tâm thị trấn Ba Tơ, thuộc các tổ dân phố: Nam Hoàn Đồn, Bắc Hoàn Đồn và Tài Năng; có giới cận như sau:

- Phía Đông: Giáp đường 3 Tháng 2;
- Phía Tây: Giáp sông Liên;
- Phía Nam: Giáp đường quy hoạch;
- Phía Bắc: Giáp sông Liên.

3. Tính chất

Là khu trung tâm đô thị (*Khu vực lõi đô thị*), tập trung các chức năng đô thị (*Đa chức năng*) như chính trị - hành chính, trụ sở các cơ quan, thương mại - dịch vụ, văn hóa, y tế, giáo dục, công viên cây xanh, thể dục thể thao... và các khu ở mật độ cao.

4. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích khu đất được quy hoạch với các thành phần chức năng cụ thể như sau:

| STT | Hạng mục | Ký hiệu | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) |
|----------|---------------------------------|---------|-----------------------------|--------------|
| | Tổng diện tích quy hoạch | | 1.480.597,5 | 100,0 |
| A | Đất xây dựng đô thị | | 1.457.622,7 | 98,4 |

| | | | | |
|-----------|--------------------------------------|------------|------------------|-------------|
| | | | | |
| I | Đất dân dụng | | 804.456,4 | 54,3 |
| 1 | Đất ở | | 594.012,7 | 40,1 |
| 1.1 | Đất chính trang | HT | 395.703,9 | 26,7 |
| 1.2 | Đất ở mới | | 198.308,8 | 13,4 |
| <i>a</i> | <i>Đất ở liền kề</i> | <i>LK</i> | <i>107.911,1</i> | <i>7,3</i> |
| <i>b</i> | <i>Đất ở biệt thự nhà vườn</i> | <i>BT</i> | <i>89.758,0</i> | <i>6,1</i> |
| <i>c</i> | <i>Đất tái định cư</i> | <i>TDC</i> | <i>639,7</i> | <i>0,0</i> |
| 2 | Đất công trình công cộng | | 141.354,6 | 9,5 |
| 2.1 | Đất công trình công cộng đô thị | A | 66.296,2 | |
| <i>a</i> | <i>Đất công cộng đô thị</i> | | <i>27.692,8</i> | |
| <i>b</i> | <i>Đất thương mại dịch vụ đô thị</i> | | <i>38.603,4</i> | |
| 2.2 | Đất công cộng đơn vị ở | B | 4.388,2 | |
| 2.3 | Đất giáo dục | | 70.670,2 | |
| <i>a</i> | <i>Đất trung học phổ thông</i> | <i>PT</i> | <i>21.666,5</i> | |
| <i>b</i> | <i>Đất Trường MN, TH, THCS</i> | <i>GD</i> | <i>49.003,7</i> | |
| 3 | Đất cây xanh dân dụng | | 69.089,1 | 4,7 |
| 3.1 | Đất cây xanh công viên đô thị | CX | 27.441,6 | |
| 3.2 | Đất cây xanh công viên khu ở | CV | 41.647,5 | |
| II | Đất ngoài dân dụng | | 653.166,3 | 44,1 |
| 1 | Đất công nghiệp | CN | 30.391,9 | 2,1 |
| 2 | Đất cơ quan hành chính | HC | 98.479,2 | 6,7 |
| 3 | Đất trung tâm y tế | YT | 35.687,9 | 2,4 |
| 4 | Đất tôn giáo, di tích | DT | 2.930,5 | 0,2 |
| 5 | Trung tâm bồi dưỡng chính trị | TT | 5.161,0 | 0,3 |
| 5 | Đất công trình đầu mối HTKT | | 445.184,4 | 30,1 |
| 5.1 | Đất bến xe | BX | 7.482,1 | |
| 5.2 | Đất HTKT sau nhà | | 10.798,2 | |
| 5.3 | Đất giao thông | | 371.811,5 | 25,1 |
| 5.4 | Đất trạm xử lý nước thải | KT01 | 3.929,7 | |
| 5.5 | Đất trạm 35/2 kv Ba Tơ | KT03 | 1.481,2 | |
| 5.6 | Đất bãi đậu xe | P | 1.203,1 | |
| 5.7 | Đất kè ven sông | | 49.959,8 | |
| 6 | Đất cây xanh ngoài dân dụng | | 15.878,8 | 1,1 |
| 6.1 | Đất cây xanh cảnh quan | | 3.043,0 | |
| 6.2 | Đất TDDT | TDDT | 12.835,8 | |
| 7 | Đất an ninh quốc phòng | QP | 7.611,8 | 0,5 |
| 8 | Đất nghĩa trang | NT | 11.840,8 | 0,8 |

| | | | | |
|----------|-------------------------|--|-----------------|------------|
| | | | | |
| B | Đất khác | | 22.974,8 | 1,6 |
| | Đất sông suối, mặt nước | | 22.974,8 | |

5. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan

Trên cơ sở tuân thủ các định hướng về giao thông và sử dụng đất của quy hoạch chung được duyệt, thực tế hiện trạng và các dự án liên quan, không gian kiến trúc cảnh quan của khu vực được bố trí như sau:

5.1. Đối với khu nhà ở

Nhà ở hiện trạng được giữ lại trong quá trình quy hoạch hạn chế không tăng mật độ xây dựng và tầng cao không quá 3 tầng, khuyến khích cải tạo đường nội bộ đảm bảo lộ giới từ 4,5m- 7,5m, khi cải tạo hoặc xây mới cần tuân thủ theo quy định về khoảng lùi, mật độ, tầng cao... đảm bảo sự thống nhất trên toàn tuyến.

Khu nhà ở liên kế bố trí chủ yếu trên các trục đường phố lớn (*Lòng đường từ 5,5m trở lên*), dọc đường trục chính đô thị và trục thương mại chính. Khu nhà ở biệt thự bố trí ở khu vực có cảnh quan đẹp gần công viên cây xanh cách xa các tuyến giao thông chính. Việc xây dựng nhà ở được khống chế về mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, tầng cao xây dựng để đảm bảo sự thông thoáng, vừa hiện đại vừa phù hợp với điều kiện thực tế. Đối với khu nhà ở liên kế tầng cao tối đa là 4 tầng; đối với nhà biệt thự tầng cao tối đa là 3 tầng.

5.2. Đối với công trình công cộng hành chính

Chủ yếu nằm gần khu vực trung tâm hiện hữu, phía Nam suối Tài Năng. Bố trí trung tâm hành chính dự trữ trên đường 3 Tháng 2. Đối với công trình hiện trạng cải tạo cảnh quan tạo sự thông thoáng, hạn chế tăng mật độ xây dựng. Với công trình xây mới sử dụng kiến trúc dân gian đặc trưng vùng miền, khống chế tầng cao, khoảng lùi, mật độ xây dựng tạo sự đồng bộ trong khu vực.

5.3. Đối với không gian thương mại dịch vụ

Chủ yếu nằm dọc suối Tài Năng và dọc đường Phạm Văn Đồng. Sử dụng hình khối kiến trúc đơn giản, mạnh mẽ, hiện đại nhằm tạo nên một không gian sinh động nhộn nhịp, làm điểm nhấn cho không gian đô thị. Khuyến khích tổ chức các trục đi bộ bên trong công trình kết hợp với cảnh quan sân vườn, kết nối không gian các công trình với nhau.

5.4. Đối với không gian cây xanh mặt nước

Quy hoạch một số công viên chính trong khu vực trung tâm và khu vực cửa ngõ đô thị, kết hợp với cây xanh đường phố, cây xanh dọc sông Liên nhằm tạo ra một không gian mở, không gian sinh hoạt vui chơi giải trí cho toàn bộ dân cư trong khu vực, tăng mỹ quan cho đô thị. Cây xanh đơn vị ở bố trí trong lõi các khu dân cư, nhằm cải thiện môi trường sông, tạo không gian vui chơi giải trí, giao tiếp cộng đồng cho các khu ở.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

a. Quy hoạch san nền

Đối với các khu đã xây dựng: Mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới quá trình sử dụng của các công trình đó cũng như đảm bảo mọi hoạt động bình thường của khu dân cư hiện trạng. Nền xây dựng đảm bảo phối hợp hài hòa với khu vực xung quanh và khu vực xây dựng mới, không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực.

Các khu vực xây dựng mới nằm trên quỹ đất lâm nghiệp, đất bằng chưa sử dụng, khi xây dựng cần san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Tổ chức hướng dốc nền về phía có hệ thống thoát nước, độ dốc nền $\geq 0,004$.

Khu vực xây dựng mới nằm trên khu vực đất sản xuất nông nghiệp cần tôn nền tạo mặt bằng xây dựng. Cao độ khống chế san nền cần căn cứ vào cao độ của các khu vực lân cận (*Cao độ khống chế san nền thể hiện cụ thể trên bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa*).

b. Quy hoạch thoát nước mưa

Chọn hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt.

Khu vực nghiên cứu được chia thành 3 lưu vực thoát nước chính ra sông Liên, suối Tài Năng và suối Nước Ren. Nước mưa sẽ tập trung trên các trục đường giao thông và xả ra khu vực sông suối theo đường ngắn nhất để giảm tiết diện đường ống.

Hệ thống đường ống thoát nước mưa thiết kế dọc các tuyến đường quy hoạch, sử dụng ống công bê tông ly tâm đặt dưới nền đường, thoát nước tự chảy. Bố trí hố ga thu nước mặt đường với khoảng cách trung bình giữa các hố ga khoảng 30m.

6.2. Quy hoạch giao thông

a. Trục giao thông đối ngoại

Trục Quốc lộ 24: Đoạn qua khu vực trung tâm thị trấn đóng vai trò là tuyến đường trục chính đô thị. Quy mô mặt cắt đường vẫn giữ nguyên Bn=26m (Mặt cắt 1-1).

Trục đường huyện ĐH.64: Tuyến đường này vừa mới được nâng cấp với quy mô nền đường 6-7m, mặt đường 5,5m kết cấu đường BTXM. Tuy nhiên, để đảm bảo vai trò là tuyến đường giao thông đối ngoại quan trọng, Đề xuất quy mô mặt cắt đường quy hoạch Bn= 16,5m (*Mặt cắt 4-4*), chuyển đầu nối về phía đường đô thị Trần Quý Hai.

b. Giao thông nội bộ

- Đường chính khu vực

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 1-1 có lộ giới rộng 26m, trong đó: Lòng đường rộng 7mx2, dải phân cách rộng 1m, vỉa hè mỗi bên rộng 5,5m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 2-2 có lộ giới rộng 21m, trong đó: Lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x5,25m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 3-3 có lộ giới rộng 18m, trong đó: Lòng đường rộng 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x4,5m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 4-4 có lộ giới rộng 16,5m, trong đó: Lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x4,5m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 5-5 có lộ giới rộng 15,5m, trong đó: Lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x4m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 6-6 có lộ giới rộng 13,5m, trong đó: Lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x3m.

- Đường phố nội bộ

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 7-7 có lộ giới rộng 11,5m, trong đó: Lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x3m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 8-8 có lộ giới rộng 11,5m, trong đó: Lòng đường rộng 6,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x2,75m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 9-9 có lộ giới rộng 10,5m, trong đó: Lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x2,5m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 10-10 có lộ giới rộng 10,2m, trong đó: Lòng đường rộng 5,0m, vỉa hè mỗi bên rộng (2,2+3)m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 11-11 có lộ giới rộng 9,5m, trong đó: Lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x2m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 12-,12 có lộ giới rộng 9,1m, trong đó: Lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng (0,6+3)m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 13-13 có lộ giới rộng 9,0m, trong đó: Lòng đường rộng 5,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x2m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 14-14 có lộ giới rộng 8,5m, trong đó: Lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x1,5m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 15-15 có lộ giới rộng 8,3m, trong đó: Lòng đường rộng 5,0m, vỉa hè mỗi bên rộng (1,6+1,7)m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 16-16 có lộ giới rộng 7,5m, không có vỉa hè.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 17-17 có lộ giới rộng 6,5m, không có vỉa hè.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 18-18 có lộ giới rộng 6,0m, không có vỉa hè.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 19-19 có lộ giới rộng 5,0m, trong đó: Lòng đường rộng 3,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 2x1m.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 20-20 có lộ giới rộng 5,0m, không có vỉa hè.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 21-21 có lộ giới rộng 4,0m, không có vỉa hè.

Tuyến đường kí hiệu mặt cắt 22-22 có lộ giới rộng 3,0m, không có vỉa hè.

c. Các công trình phục vụ giao thông

Bến xe: Bố trí 1 bến xe khách nằm phía Đông trục đường 3 tháng 2, quy mô diện tích khoảng 7.482,08m².

6.3. Quy hoạch cấp nước

Nguồn nước: Hiện tại cấp nước cho thị trấn Ba Tơ từ nguồn nước tự chảy ở Hồ Tôn Dung với công suất khoảng 1.000m³/ngày đêm. Theo quy hoạch chung, về lâu dài thị trấn Ba Tơ sẽ sử dụng nguồn nước ngầm từ sông Liên để bơm về trạm xử lý. Đề xuất nâng cấp trạm xử lý nước sạch để đảm bảo cấp nước ổn định.

Đường ống cấp nước dùng ống có đường kính D50 - D200 làm nhiệm vụ đầu nối và phân phối chính cho khu vực. Các tuyến ống được bố trí thành mạch vòng.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực, trên trục đường giao thông có hệ thống cấp nước D100 bố trí các họng cứu hỏa, khoảng cách giữa 02 trụ nhỏ hơn hoặc bằng 150m.

6.4. Quy hoạch cấp điện

Nguồn điện cấp cho khu vực nghiên cứu đề xuất lấy từ Trạm biến áp 35/22kV Ba Tơ, đường dây 35kV Mộ Đức – Ba Tơ để đảm bảo cấp điện cho khu vực nghiên cứu.

Các xuất tuyến 22kV hiện trạng được giữ nguyên, trừ tuyến 22kV do ảnh hưởng chỉnh trang các công trình đô thị sẽ bố trí lại theo trục giao thông. Toàn bộ đường dây trung thế 15kV sẽ được nâng cấp lên 22kV trong đợt đầu và đi nối theo trục giao thông chính. Mạng lưới 22kV được thiết kế đi nối với kết cấu lưới 22kV theo mạng kín nhưng vận hành hở. Từ các trạm nguồn, thiết kế bổ sung từ 2-3 xuất tuyến 22kV để phục vụ các khu vực có phụ tải lớn như ở trung tâm huyện, cụm công nghiệp.

Trạm biến áp: Khu vực có 4 trạm biến áp hiện trạng và xây dựng mới 17 trạm biến áp có công suất từ 500kVA để đáp ứng nhu cầu sử dụng cho khu vực quy hoạch. Tổng công suất 9.970 kVA.

Đường dây 0,4kV: Bố trí đi nối, dây dẫn là cáp vặn xoắn ABC tiết diện tùy thuộc công suất tải, bán kính phục vụ không được quá 600m.

Lưới điện chiếu sáng đi nối, chung trụ với đường dây 0,4kV cấp điện sinh hoạt. Bóng đèn chiếu sáng dùng loại đèn Led, công suất bóng đèn tùy thuộc vào mặt cắt từng tuyến đường, từng khu vực để lựa chọn công suất cho thích hợp. khoảng cách giữa 2 trụ đèn từ 30-40m.

6.5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

Sử dụng trạm của các nhà cung cấp dịch vụ tại khu vực để cung cấp cho khu vực dự án. Các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu sóng.

Ưu tiên ngầm hóa các tuyến cáp thông tin liên lạc, viễn thông, mạng truyền hình xây dựng mới trong khu vực dự án, đồng bộ với việc xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác.

6.6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a. Thoát nước thải

Khu vực nghiên cứu xây dựng hệ thống thoát nước mặt và thoát nước thải riêng biệt. Thoát nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo đường ống riêng đưa về trạm xử lý nước thải để xử lý làm sạch sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

Các đường cống thoát nước xây dựng theo nguyên tắc tự chảy có kích thước D300 bằng bê tông cốt thép hoặc ống HPDE, đường cống áp lực có kích thước D200÷D300mm bằng chất liệu gang, thép hoặc bằng vật liệu tổng hợp chịu áp lực lớn. Độ sâu đặt cống tối thiểu (*Tính từ mặt đất đến đỉnh cống*) là 0,5m.

Trạm xử lý nước thải có công suất 1.300m³/ng.đ, được bố trí phía Tây Bắc khu vực nghiên cứu. Cửa xả được đặt gần nguồn tiếp nhận nên không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Trên các đường cống tự chảy bố trí các giếng thăm cấu tạo, khoảng cách giữa các giếng thăm được thiết kế 20÷50m/giếng.

Trạm bơm xây chìm bằng BTCT, sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướt và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm đất, bảo đảm mỹ quan đô thị.

Nước thải bệnh viện: Đối với bệnh viện, khu dịch vụ y tế đã có trạm làm sạch riêng, yêu cầu có biện pháp quản lý và kiểm tra nước thải đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo QCVN:14-2008/BTN-MT và khử trùng sau đó mới xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

b. Chất thải rắn, vệ sinh môi trường

Các loại hình chất thải rắn của khu vực bao gồm: CTR sinh hoạt và CTR công cộng, thương mại dịch vụ. Các loại CTR được phân loại tại nguồn: CTR hữu cơ sẽ tận dụng để sản xuất phân vi sinh; CTR vô cơ như thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại... sẽ thu hồi để tái chế. Còn các loại CTR không xử lý được bằng các biện pháp trên sẽ được thu gom để chôn lấp hợp vệ sinh.

c. Nghĩa trang, nghĩa địa

Chinh trang nghĩa trang liệt sĩ huyện Ba Tơ với quy mô diện tích khoảng 11.840,8m²; giữ nguyên vị trí, quy mô.

Từng bước đóng cửa và di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ trong khu vực nghiên cứu về Nghĩa trang nhân dân của huyện và thị trấn Ba Tơ.

6.7. Tổng hợp đường dây, đường ống

Các tuyến đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật của khu vực được quy hoạch đi dọc theo các tuyến đường phải đảm bảo khoảng cách theo quy định.

Tùy từng loại đường dây, đường ống kỹ thuật được bố trí ngầm mà lựa chọn giải pháp bố trí trong hào kỹ thuật hoặc đi riêng.

(Phần chi tiết có thuyết minh và bản vẽ kèm theo)

Điều 2. Giao Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng

- Trình UBND huyện ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Ba Tơ được phê duyệt.

- Tổ chức công bố, công khai, cắm mốc giới quy hoạch để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong vùng quy hoạch biết và thực hiện.

- Rà soát các đồ án quy hoạch khác có liên quan để điều chỉnh cho phù hợp với đồ án quy hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thị trấn Ba Tơ và các phòng, ban liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các Phòng: Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị trấn Ba Tơ và thủ trưởng các phòng, ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Xây dựng;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- PVP (TH) HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Trung Triết